

CÔNG TY CPLT THÁI NGUYÊN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

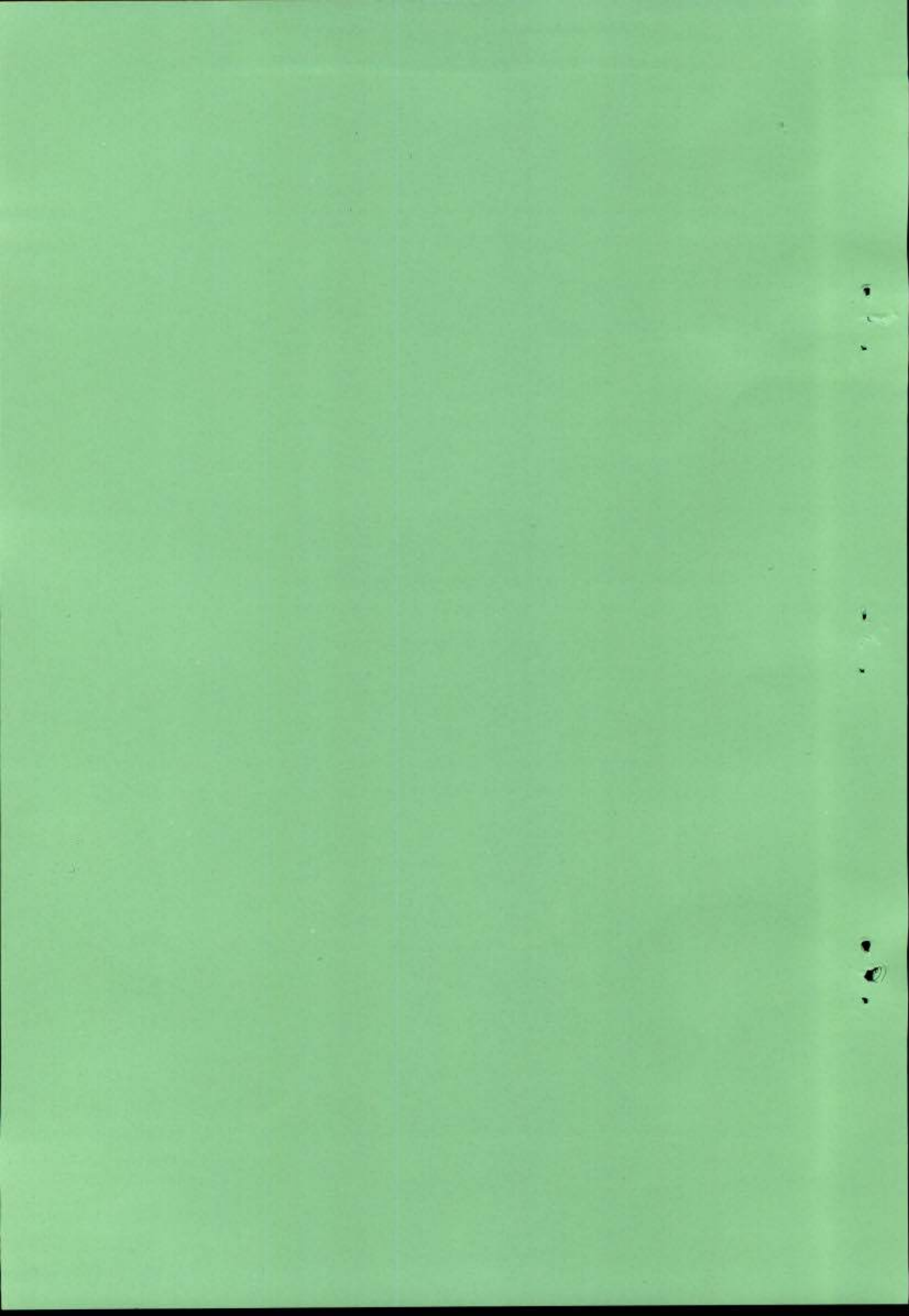


BÁO CÁO KẾ TOÁN

NĂM 2019

Nơi gửi: Công ty cổ phần lương thực Thái Nguyên

Nơi nhận:



Lưu giữ

Đơn vị báo cáo: công ty cổ phần LT Thái nguyên

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh. P Hoàng Văn Thụ, TPTN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.517.177.876	14.172.947.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.521.658.198	1.035.232.100
1. Tiền	111		709.827.690	235.232.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		811.830.508	800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.120.000.000	8.056.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.120.000.000	8.056.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.299.710.555	2.633.214.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.304.295.923	2.666.511.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.260.778	303.262.383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		286.927.461	291.214.401
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(627.773.607)	(627.773.607)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.574.533.777	2.434.106.053
1. Hàng tồn kho	141		1.574.533.777	2.434.106.053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.275.346	14.394.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	11.355.407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.275.346	3.039.537
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.326.480.838	8.688.998.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.305.956.512	5.686.392.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.018.458.308	5.398.894.027
- Nguyên giá	222		11.240.335.931	11.240.335.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.221.877.623)	(5.841.441.904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		287.498.204	287.498.204
- Nguyên giá	228		296.927.148	296.927.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.428.944)	(9.428.944)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	231		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.945.500.000	2.945.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		2.945.500.000	2.945.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.024.326	57.106.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75.024.326	57.106.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.843.658.714	22.861.946.417

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12.289.114.451	13.297.067.451
I. Nợ ngắn hạn	310		11.929.486.063	12.856.688.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.469.543.834	3.019.228.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600.000	600.000
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313		22.414.062	308.445.392
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.272.729	63.690.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.142.688.814	8.233.878.292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	1.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		210.900.000	187.588.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		46.066.624	43.257.519
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		359.628.388	440.378.788
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		145.628.388	226.378.788
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		214.000.000	214.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.554.544.263	9.564.878.966
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.554.544.263	9.564.878.966
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.800.000.000	8.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		474.099.861	444.099.861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		280.444.402	320.779.105
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432		0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.843.658.714	22.861.946.417

Người lập biểu

Võ Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Thanh Hương

Lập ngày 20/01/2020

Giám đốc

Nguyễn Bá Hoan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD
Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80.738.601.259	92.790.733.528
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	2.412.000
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01- 02)	10		80.738.601.259	92.788.321.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	76.419.224.365	88.365.341.205
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		4.319.376.894	4.422.980.323
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	227.148.912	284.018.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	127.012.748	167.265.839
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		127.012.748	167.265.839
8.Chi phí bán hàng	24		1.771.581.148	1.669.033.005
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.421.449.204	2.676.694.857
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <30 = 20 + (21-22) - (24+25)>	30		226.482.706	194.005.334
11.Thu nhập khác	31		124.072.796	221.590.370
12.Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		124.072.796	221.590.370
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		350.555.502	415.595.704
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	70.111.100	83.119.141
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		280.444.402	332.476.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		319	378

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Pham Huat

Pham Huat



Pham Huat

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Hoàn



GIAM ĐỐC
Kính gửi Quý Khách

Đơn vị báo cáo: Công ty CP lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: P. Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		350.555.502	415.595.704
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		380.435.719	372.152.954
- Các khoản dự phòng	3		0	129.588.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(227.148.912)	(284.018.712)
- Chi phí lãi vay	6		127.012.748	167.265.839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		630.855.057	800.583.785
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		358.273.889	(1.574.617.021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		859.572.276	1.704.506.778
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(447.302.321)	(1.125.498.078)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.918.072)	(26.610.913)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(127.012.748)	(167.265.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(130.028.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		114.779.105	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(111.970.000)	(114.114.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.259.277.186	(633.043.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	2.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(8.856.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	8.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.148.912	284.018.712


<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		227.148.912	(469.708.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.913.607.500	15.323.300.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.913.607.500)	(16.103.300.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-1.000.000.000	-780.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		486.426.098	(1.882.752.481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.035.232.100	2.917.984.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.521.658.198	1.035.232.100

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thị Thanh Minh



Đinh Thanh Hương





Nguyễn Bá Hoan

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/12 Năm 2019

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên được thành lập theo Quyết định số 03/2007/LTHTT/HĐQT-QĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Công ty cổ phần lương thực Hà Tuyên Thái. Giấy đăng ký kinh doanh số 4600412309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 16 tháng 07 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán lương thực, vật tư phân bón, vật liệu xây dựng, vận tải ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	TP Thái Nguyên, Tỉnh TN
Chi nhánh Công ty CPLT Thái Nguyên tại Đồng Hỷ	Thị trấn Chùa Hang, Đồng Hỷ, TN
Chi nhánh Công ty CPLT Thái Nguyên tại Đại Từ	Thị trấn Đại Từ, Đại Từ, TN
Chi nhánh Công ty CPLT Thái Nguyên tại Phú Lương	Thị trấn Du, Phú Lương, TN
Chi nhánh Công ty CPLT Thái Nguyên tại Sông Công	Thị xã Sông Công, TN

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán và các khoản đầu tư

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c, Các khoản cho vay

d, Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

c) *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

đ. Thu nhập khác

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

21. Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

01- Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	430.445.956	176.214.561
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	279.381.734	59.017.539
• Ngân hàng		
• Ngân hàng		
Tiền đang chuyển	811.830.508	800.000.000
Cộng	1.521.658.198	1.035.232.100

02- Các khoản đầu tư tài chính

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a, Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.120.000.000	8.120.000.000	8.856.000.000	8.856.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	8.120.000.000	8.120.000.000	8.856.000.000	8.856.000.000

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c, Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác						
- Góp vốn vào Cty CP PP bán lẻ VNF1	925.500.000			925.500.000		
- Góp vốn vào Công ty cp Tô Châu	2.020.000.000			2.020.000.000		
Cộng	2.945.500.000			2.945.500.000		

1. Đây là khoản vốn góp vào Công ty CP phân phối bán lẻ VNF1 với tỷ lệ 0,53% vốn điều lệ, khoản đầu tư góp vốn trên được góp theo mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần;

2. Đây là khoản vốn góp vào Công ty CP Tô Châu với tỷ lệ 2% vốn điều lệ, khoản đầu tư góp vốn trên được góp theo mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần;

03. Phải thu của khách hàng

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

	Cuối năm		Đầu năm		
a, phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.304.295.923		2.666.511.598		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.					
Đỗ Thị Huệ					
Dương Quốc Chính					
Cục dự trữ Nhà nước Bắc Thái					
Các khoản phải thu khách hàng khác					
b, Phải thu của khách hàng dài hạn					
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
Cộng	2.304.295.923		2.666.511.598		
04- Phải thu khác					
	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu về cổ phần hoá					
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
Phải thu người lao động					
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		2.000.000		
Cho mượn					
Các khoản chi hộ					
Phải thu khác	282.927.461	198.945.494	289.214.461	198.945.494	
Cộng	286.927.461	198.945.494	291.214.461	198.945.494	
05. Tài sản thiếu chờ xử lý					
	Cuối năm		Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Tiền					
Hàng tổng kho					
TSCĐ					
Tài sản khác					
06. Nợ xấu					
	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	627.773.607		627.773.607		

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

Thông tin về các khoản
tiền phạt, phải thu về lãi
trả chậm... phát sinh từ
các khoản nợ quá hạn
Khả năng thu hồi nợ
phải thu quá hạn

Cộng	<u>627.773.607</u>	<u>627.773.607</u>
-------------	--------------------	--------------------

07- Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở Thành phẩm				
Hàng hoá	1.574.533.777		2.434.106.053	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.574.533.777</u>		<u>2.434.106.053</u>	

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

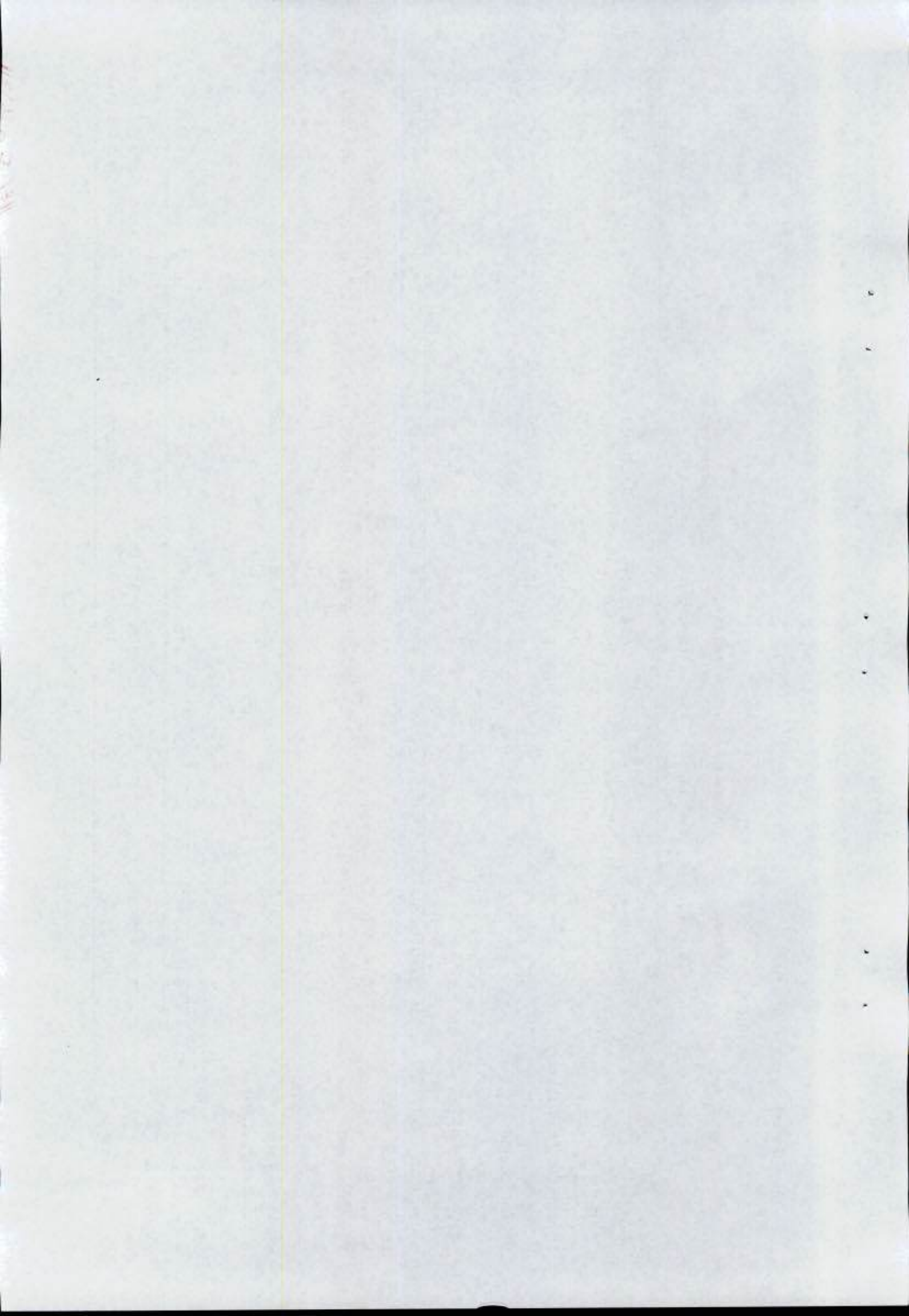
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm				
XDCB		0		
Sửa chữa				
Cộng		<u>0</u>		

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.410.709.487	0	760.626.444	69.000.000	0	11.240.335.931
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0					0
- Tăng khác	0	0		0		0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0			0
- Giảm khác	0			0		0
Số dư cuối năm	10.410.709.487	0	760.626.444	69.000.000	0	11.240.335.931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.117.279.503	0	691.162.401	33.000.000	0	5.841.441.904
Số tăng trong năm	355.462.675	0	21.373.044	3.600.000	0	380.435.719
- Khấu hao trong năm	355.462.675		21.373.044	3.600.000		380.435.719
- Tăng khác	0					0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0			0
- Giảm khác	0			0		0
Số dư cuối năm	5.472.742.178	0	712.535.445	36.600.000	0	6.221.877.623
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.293.429.984	0	69.464.043	36.000.000	0	5.398.894.027
Tại ngày cuối năm	4.937.967.309	0	48.090.999	32.400.000	0	5.018.458.308

13/10/2018



Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TP.TN

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm KT, trang web	...	TSCĐ vô hình		Cộng	Đơn vị tính: VND
					Khác		
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	296,927,148		0	0	0	296,927,148	
Số tăng trong năm	0					0	0
- <i>Mua trong năm</i>							0
- <i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>							0
- <i>Tăng do hợp nhất KD</i>							0
- <i>Tăng khác</i>							0
Số giảm trong năm							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>							
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối năm	296,927,148	0	0	0	0	296,927,148	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9,428,944		0	0	0	9,428,944	
Số tăng trong năm	0		0	0	0	0	0
- <i>Khấu hao trong năm</i>							
- <i>Tăng khác</i>							0
Số giảm trong năm							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>							
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối năm	9,428,944	0	0	0	0	9,428,944	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	287,498,204	0	0	0	0	287,498,204	
Tại ngày cuối năm	287,498,204	0	0	0	0	287,498,204	

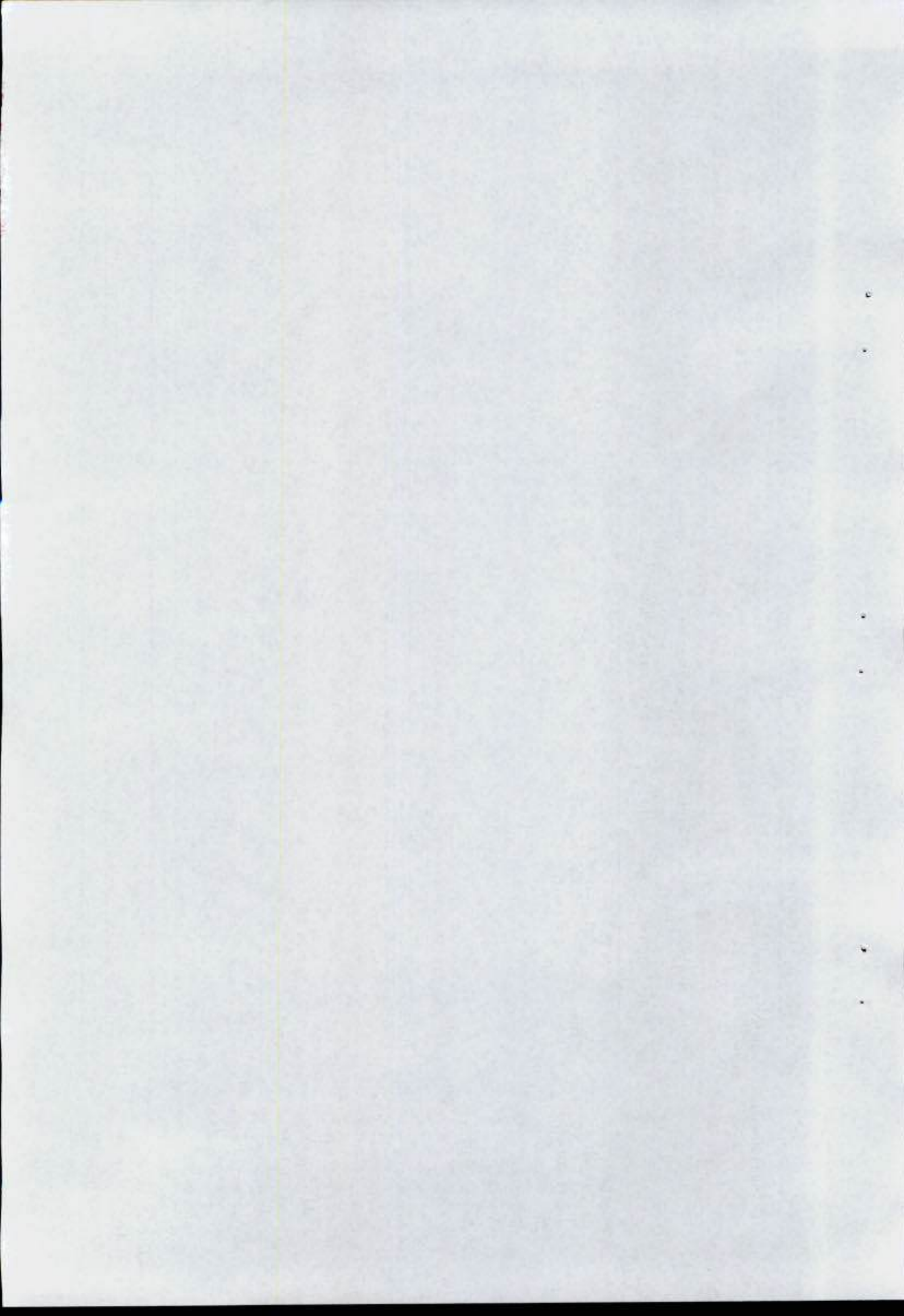
Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

11- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế TC						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế TC						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế TC						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế TC						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						



Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<p>a, Bất động sản đầu tư cho thuê Nguyên giá Quyền sử dụng đất Nhà Nhà và quyền sử dụng đất Cơ sở hạ tầng Giá trị hao mòn lũy kế Quyền sử dụng đất Nhà Nhà và quyền sử dụng đất Cơ sở hạ tầng Giá trị còn lại Quyền sử dụng đất Nhà Nhà và quyền sử dụng đất Cơ sở hạ tầng</p> <p>b, Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá Nguyên giá Quyền sử dụng đất Nhà Nhà và quyền sử dụng đất Cơ sở hạ tầng Giá trị hao mòn lũy kế Quyền sử dụng đất Nhà Nhà và quyền sử dụng đất Cơ sở hạ tầng Giá trị còn lại Quyền sử dụng đất Nhà Nhà và quyền sử dụng đất Cơ sở hạ tầng</p>				

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

13- Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Chi phí đi vay		
Các khoản khác		
b, Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác	75.024.326	57.106.254
Cộng	75.024.326	57.106.254

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a, Vay ngắn hạn		0			1.000.000.000	
b, Vay dài hạn	214.000.000				214.000.000	
Cộng	214.000.000				1.214.000.000	

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.469.543.834		3.019.228.550	
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Phải trả cho đối tượng khác				
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	3.469.543.834		3.019.228.550	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Các đối tượng khác				
Cộng				

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d, Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a, Phải nộp

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	12.302.963	33.826.251
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.111.099	33.119.141
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		241500.000
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	22.414.062	308.445.392

b, Phải thu

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1	
Thuế thu nhập cá nhân	1.275.346	3.039.537
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
Cộng	1.275.347	3.039.537

18- Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
Các khoản trích trước khác		
Lãi vay		
Các khoản khác		
Cộng		

19- Phải trả khác

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a, Các khoản phải trả		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	2.469.132	6.283.077
Bảo hiểm xã hội	3.254.513	3.254.513
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.134.965.169	8.222.340.702
Cộng	8.142.688.814	8.233.878.292

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b, Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

20- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a, Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	37.272.729	63.690.910
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	37.272.729	63.690.910

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b, Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	145.628.388	226.378.788
Cộng	145.628.388	226.378.788

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

	Cuối năm	Đầu năm
c, Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng.		
Cộng		

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a, Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá						
Loại phát hành có chiết khấu						
Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
b, Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Loại phát hành theo mệnh giá						
Loại phát hành có chiết khấu						
Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

b, Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c, Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d, Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e, Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g, Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Mệnh giá

Đối tượng được phát hành

Điều khoản mua lại

Giá trị đã mua lại trong kỳ

Các thuyết minh khác

Công ty Cổ phần lương thực Thái Nguyên

Địa chỉ: Ngõ 889, đường Dương Tự Minh, tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN

23- Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		187.588.000
Cộng		187.588.000

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25- Vốn chủ sở hữu

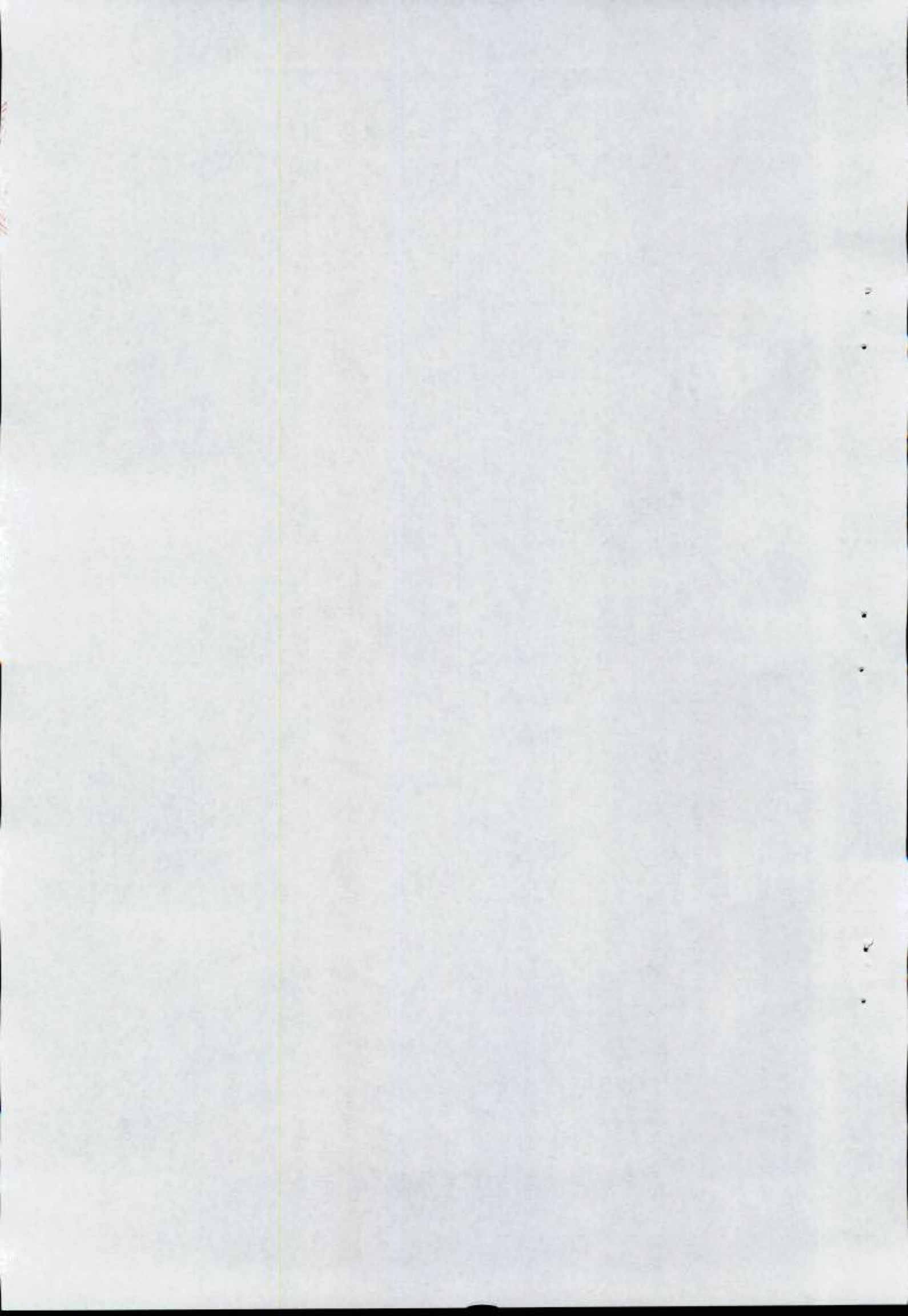
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm	8.800.000.000	0	0	320.114.106	414.099.861	0	0	9.534.213.967
Tăng vốn trong năm				332.476.563	30.000.000	0	0	362.476.563
Lãi trong năm				332.476.563				332.476.563
Tăng khác					30.000.000			30.000.000
Giảm vốn trong năm				331.811.564				331.811.564
Lỗ trong năm								0
Giảm khác				331.811.564				331.811.564
Số dư cuối năm	8.800.000.000	0	0	320.779.105	444.099.861	0	0	9.564.878.966
Tăng vốn trong năm				280.444.402	30.000.000	0	0	310.444.402
Lãi trong năm nay				280.444.402				280.444.402
Tăng khác					30.000.000			30.000.000
Giảm vốn trong năm nay				320.779.105				320.779.105
Lỗ trong năm nay								0
Giảm khác				320.779.105				320.779.105
Số dư cuối năm	8.800.000.000			280.444.402	474.099.861	0	0	9.554.544.263

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	6.917.000.000	78,6	6.917.000.000	78,6
Vốn góp của các đối tượng khác	1.883.000.000	21,4	1.883.000.000	21,4
• Do pháp nhân năm giữ				
• Do thể nhân năm giữ	1.883.000.000	21,4	1.883.000.000	21,4
Cộng	8.800.000.000	100%	8.800.000.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
• Cổ phiếu phổ thông		
• Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
• Cổ phiếu phổ thông		
• Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
• Cổ phiếu phổ thông		
• Cổ phiếu ưu đãi		
• Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: ...		

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: ...
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: ...

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: ...

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	474.099.861	444.099.861
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28- Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp (*)		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a, Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b, Tài sản nhận giữ hộ :		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công nhận ủy thác:		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c, Ngoại tệ các loại		
d, Vàng ngoại tệ		
đ, Nợ khó đòi đã xử lý		
e, Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
a, Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	80.738.601.259	92.790.733.528

Doanh thu cung cấp dịch vụ
 Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Cộng	80.738.601.259	92.790.733.528
-------------	-----------------------	-----------------------

B, Doanh thu đối với các bên liên quan

C, Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	0	2.412.000
Hàng bán bị trả lại		

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	76.419.224.365	88.365.341.205
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	76.419.224.365	88.365.341.205

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.148.912	287.088.000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		

Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	227.148.912	287.088.000
5- Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	127.012.748	170.335.127
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	127.012.748	170.335.127
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.272.727
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	124.072.796	219.317.643
Cộng	124.072.796	221.590.370
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	113.900.779
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác		
Cộng	0	113.900.779
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.421.449.204	2.676.694.857

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Tiền lương và BHXH	2.132.871.653	2.404.108.251
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.435.717	372.152.954
- Thuế đất, môn bài	645.585.850	655.154.455
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.771.581.148	1.669.033.005
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	406.312.818	270.986.300
- Tiền lương và BHXH		
c, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chui phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	4.193.030.352	4.345.727.862
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.419.224.365	88.365.341.205
Chi phí nhân công	2.132.871.653	2.404.108.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.435.717	372.152.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.257.023	422.842.065
Chi phí khác bằng tiền	912.465.959	1.146.624.595
Cộng	80.612.254.717	92.711.069.113

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	80.028.526
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	0	80.028.526

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		

hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- *Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu*

- *Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu*

- *Các giao dịch phi tiền tệ khác*

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi ;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả ;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán ;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ ;

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi ;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả ;

- Tiền chi trả giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán ;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan:

Doanh thu tiêu thụ nội bộ tập đoàn:

- Văn phòng Tổng công ty lương thực Miền Bắc: 35.450.332.500,đ

Cộng 32.631.212.500,đ

Hàng hoá mua dịch vụ tập đoàn:

- TCT lương thực Miền Bắc - CN CB và XKLEĐT 11.850.000.000,đ

- Công ty CPLT Hà Bắc – CN Đồng Tháp: 11.573.560.000,đ

- Công ty CP lương thực Hà Tĩnh: 5.186.100.000,đ

- CN TCT lương thực Miền Bắc tại Sa Đéc ĐT 3.725.000.000,đ

Cộng 32.334.660.000,đ

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Võ Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Thanh Hương

Giám đốc



Nguyễn Bá Hoan



